TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 26/03/2022

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
1	Trần Huy Việt Anh	Nam	22/9/2004	Nghệ An	6.7	5.5	210/QĐ89/2022	TH002949	
2	Lê Tuấn Anh	Nam	01/5/2004	Nghệ An	7.0	6.0	211/QĐ89/2022	TH002950	
3	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ	08/5/2004	Nghệ An	6.0	6.5	212/QĐ89/2022	TH002951	
4	Nguyễn Thị Hồng Ánh	Nữ	01/02/2004	Nghệ An	5.7	5.5	213/QĐ89/2022	TH002952	
5	Nguyễn Đình Đạt	Nam	10/7/2003	Nghệ An	5.7	6.0	214/QĐ89/2022	TH002953	
6	Nguyễn Văn Đức	Nam	30/6/2003	Nghệ An	6.3	5.5	215/QĐ89/2022	TH002954	
7	Trần Anh Dũng	Nam	19/4/2000	Nghệ An	7.0	6.0	216/QĐ89/2022	TH002955	
8	Lê Thị Giang	Nữ	07/5/2003	Nghệ An	5.7	5.0	217/QĐ89/2022	TH002956	
9	Đặng Xuân Giáp	Nam	08/8/2004	Nghệ An	6.0	7.0	218/QĐ89/2022	TH002957	
10	Nguyễn Ngọc Giàu	Nam	20/4/2004	Nghệ An	6.3	5.0	219/QĐ89/2022	TH002958	
11	Hoàng Thị Hà	Nữ	20/11/2004	Nghệ An	6.3	6.0	220/QĐ89/2022	TH002959	
12	Cao Thị Thu Hiền	Nữ	02/9/2004	Nghệ An	5.3	5.5	221/QĐ89/2022	TH002960	
13	Hồ Thị Mai Hoa	Nữ	23/6/2004	Nghệ An	5.7	5.0	222/QĐ89/2022	TH002961	
14	Hồ Sỹ Học	Nam	27/6/2004	Nghệ An	6.7	5.5	223/QĐ89/2022	TH002962	
15	Bùi Văn Hùng	Nam	26/9/2004	Nghệ An	6.3	5.5	224/QĐ89/2022	TH002963	
16	Võ Trần Quang Huy	Nam	10/12/2004	Nghệ An	6.3	5.5	225/QĐ89/2022	TH002964	
17	Bạch Thị Thu Huyền	Nữ	20/7/2004	Nghệ An	6.0	6.0	226/QĐ89/2022	TH002965	
18	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ	01/9/2003	Nghệ An	6.3	5.0	227/QĐ89/2022	TH002966	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
19	Trần Thị Huyền	Nữ	27/01/2003	Nghệ An	5.7	6.0	228/QĐ89/2022	TH002967	
20	Uông Khánh Huyền	Nữ	20/6/2004	Nghệ An	5.7	5.0	229/QĐ89/2022	TH002968	
21	Đậu Thị Thu Huyền	Nữ	03/4/2004	Nghệ An	5.7	6.0	230/QĐ89/2022	TH002969	
22	Nguyễn Việt Kiên	Nam	17/11/2003	Nghệ An	6.3	5.0	231/QĐ89/2022	TH002970	
23	Nguyễn Hoàng Mai Linh	Nữ	01/9/2004	Nghệ An	5.7	5.5	232/QĐ89/2022	TH002971	
24	Phạm Thùy Linh	Nữ	11/12/2004	Nghệ An	6.7	6.0	233/QĐ89/2022	TH002972	
25	Võ Thị Tuyết Mai	Nữ	03/9/2004	Nghệ An	6.3	6.0	234/QĐ89/2022	TH002974	
26	Phạm Thị Thanh Ngọc	Nữ	07/11/2004	Nghệ An	5.7	5.0	235/QĐ89/2022	TH002973	
27	Trần Đức Nhân	Nam	19/01/2004	Nghệ An	7.3	8.0	236/QĐ89/2022	TH002975	
28	Phạm Thị Yến Nhi	Nữ	05/02/2004	Nghệ An	6.3	5.0	237/QĐ89/2022	TH002976	
29	Nguyễn Ái Như	Nữ	08/02/2004	Nghệ An	5.7	5.5	238/QĐ89/2022	TH002977	
30	Nguyễn Văn Phú	Nam	08/02/2004	Nghệ An	6.3	5.5	239/QĐ89/2022	TH002978	
31	Nguyễn Bình Phước	Nam	23/7/2004	Nghệ An	5.3	5.0	240/QĐ89/2022	TH002979	
32	Nguyễn Anh Quân	Nam	22/02/2004	Nghệ An	6.3	7.5	241/QĐ89/2022	TH002980	
33	Phan Văn Thiện	Nam	18/8/2004	Nghệ An	6.3	5.0	242/QĐ89/2022	TH002981	
34	Nguyễn Thị Kim Thoa	Nữ	09/02/2004	Nghệ An	5.7	5.0	243/QĐ89/2022	TH002982	
35	Cao Thị Hoài Thương	Nữ	27/4/2004	Nghệ An	6.0	6.0	244/QĐ89/2022	TH002983	
36	Nguyễn Thanh Thủy	Nam	29/01/2004	Nghệ An	5.7	5.5	245/QĐ89/2022	TH002984	
37	Bùi Quốc Trường	Nam	28/5/2004	Nghệ An	6.3	5.5	246/QĐ89/2022	TH002985	
38	Hồ Diên Yên	Nam	04/6/2003	Nghệ An	6.3	5.5	247/QĐ89/2022	TH002986	
39	Nguyễn Doãn Quyền Anh	Nam	29/9/2004	Nghệ An	6.3	6.0	248/QĐ89/2022	TH002987	
40	Nguyễn Hoàng Anh	Nam	24/01/2004	Nghệ An	6.3	6.5	249/QĐ89/2022	TH002988	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
41	Vũ Văn Bắc	Nam	02/3/2004	Nghệ An	6.0	5.5	250/QĐ89/2022	TH002989	
42	Lưu Dương Bảo	Nam	30/11/2004	Nghệ An	6.7	6.0	251/QĐ89/2022	TH002990	
43	Nguyễn Tấn Dũng	Nam	01/01/2004	Nghệ An	6.7	5.5	252/QĐ89/2022	TH002991	
44	Hoàng Văn Cường	Nam	20/8/1998	Nghệ An	6.7	6.0	253/QĐ89/2022	TH002992	
45	Văn Tiến Cường	Nam	13/01/2004	Nghệ An	6.3	8.5	254/QĐ89/2022	TH002993	
46	Phan Thế Đạt	Nam	17/9/2003	Nghệ An	6.3	5.5	255/QĐ89/2022	TH002994	
47	Trần Thân Lực	Nam	10/9/2004	Nghệ An	6.3	6.5	256/QĐ89/2022	TH002995	
48	Nguyễn Văn Đạt	Nam	06/3/2004	Nghệ An	6.3	8.0	257/QĐ89/2022	TH002996	
49	Nguyễn Quốc Đạt	Nam	08/11/2004	Nghệ An	6.3	6.5	258/QĐ89/2022	TH002997	
50	Lê Thành Đô	Nam	12/7/2003	Nghệ An	7.0	7.0	259/QĐ89/2022	TH002998	
51	Nguyễn Đình Đức	Nam	23/7/2004	Nghệ An	6.3	7.0	260/QĐ89/2022	TH002999	
52	Nguyễn Mạnh Đức	Nam	28/7/2004	Nghệ An	6.3	8.0	261/QĐ89/2022	TH003000	
53	Chu Hoàng Dũng	Nam	21/8/2004	Nghệ An	5.3	5.5	262/QĐ89/2022	TH003001	
54	Lê Văn Giáp	Nam	28/9/2004	Nghệ An	6.0	7.0	263/QĐ89/2022	TH003002	
55	Nguyễn Phạm Tuấn Hải	Nam	10/12/2004	Nghệ An	6.7	7.0	264/QĐ89/2022	TH003003	
56	Nguyễn Hữu Hiếu	Nam	14/11/2004	Nghệ An	6.3	6.0	265/QĐ89/2022	TH003004	
57	Nguyễn Tài Hiếu	Nam	15/7/2004	Nghệ An	7.3	8.0	266/QĐ89/2022	TH003005	
58	Nguyễn Văn Hiếu	Nam	26/9/2004	Nghệ An	5.7	6.0	267/QĐ89/2022	TH003006	
59	Nguyễn Văn Hiếu	Nam	21/6/2004	Nghệ An	6.3	6.5	268/QĐ89/2022	TH003007	
60	Đặng Xuân Hồ	Nam	12/9/2004	Nghệ An	5.3	5.0	269/QĐ89/2022	TH003008	
61	Nguyễn Hữu Hoàn	Nam	11/3/2004	Nghệ An	6.0	7.0	270/QĐ89/2022	TH003009	
62	Biện Xuân Hoàng	Nam	17/11/2004	Nghệ An	5.7	5.0	271/QĐ89/2022	TH003010	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
63	Nguyễn Văn Huy Hoàng	Nam	10/11/2004	Nghệ An	6.0	5.5	272/QĐ89/2022	TH003011	
64	Nguyễn Ngọc Hoàng	Nam	02/11/2004	Nghệ An	5.7	6.0	273/QĐ89/2022	TH003012	
65	Phan Văn Hùng	Nam	20/01/2004	Nghệ An	6.0	5.5	274/QĐ89/2022	TH003013	
66	Nguyễn Quốc Hùng	Nam	01/5/2004	Nghệ An	5.3	5.5	275/QĐ89/2022	TH003014	
67	Trần Quang Huy	Nam	09/10/2004	Nghệ An	6.3	6.5	276/QĐ89/2022	TH003015	
68	Hoàng Thị Khánh Huyền	Nữ	19/6/2004	Nghệ An	5.7	5.5	277/QĐ89/2022	TH003016	
69	Nguyễn Quang Linh	Nam	15/4/2003	Nghệ An	6.0	5.5	278/QĐ89/2022	TH003017	
70	Nguyễn Hữu Lâm Minh	Nữ	18/11/2004	Nghệ An	6.7	7.0	279/QĐ89/2022	TH003018	
71	Nguyễn Tuấn Sơn	Nữ	17/10/1999	Nghệ An	5.7	7.5	280/QĐ89/2022	TH003019	
72	Nguyễn Tài Ngọc	Nam	04/5/2004	Nghệ An	6.0	6.5	281/QĐ89/2022	TH003020	
73	Lê Mạnh Thắng	Nam	19/01/2004	Nghệ An	5.3	6.0	282/QĐ89/2022	TH003021	
74	Lê Thị Hoài Thương	Nữ	05/03/2004	Nghệ An	6.7	7.5	283/QĐ89/2022	TH003022	
75	Nguyễn Thị Hồng Thương	Nữ	01/01/2004	Nghệ An	6.0	5.5	284/QĐ89/2022	TH003023	
76	Phạm Thị Thùy Trang	Nữ	19/7/2004	Nghệ An	6.0	5.5	285/QĐ89/2022	TH003024	
77	Lê Ngọc Cẩm Vân	Nữ	17/9/2004	Nghệ An	6.7	6.5	286/QĐ89/2022	TH003025	
78	Hoàng Bùi Anh Vũ	Nam	23/4/2004	Nghệ An	6.3	7.0	287/QĐ89/2022	TH003026	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			